

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THU HỒI ĐỂ GPMB THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐÀU TƯ XÂY DỰNG ĐIỂM DÂN CƯ MỚI THÔN MẠC XÁ, XÃ QUANG PHỤC, HUYỆN TỨ KỲ (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m ²)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m ²)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
1	Vũ Thị Hạnh	352.0	352.0	6	100.0	35,200,000	176,000,000	3,520,000	32,400,000	10,560,000		257,680,000
2	Hoàng Ngọc Sứ	83.0	828.0	2	10.0	8,300,000	41,500,000	830,000	2,700,000	2,490,000		55,820,000
3	Hoàng Thị Minh	775.0	1,642.0	7	47.2	77,500,000	387,500,000	7,750,000	18,900,000	23,250,000		514,900,000
4	Hoàng Thị Ninh	156.0	156.0	2	100.0	15,600,000	78,000,000	1,560,000	10,800,000	4,680,000		110,640,000
5	Phạm Thị Thuý	96.0	96.0	4	100.0	9,600,000	48,000,000	960,000	21,600,000	2,880,000		83,040,000
6	Phạm Thị Huyền	219.0	219.0	5	100.0	21,900,000	109,500,000	2,190,000	27,000,000	6,570,000		167,160,000
7	Hoàng Mạnh Hùng	51.0	532.0	6	9.6	5,100,000	25,500,000	510,000	8,100,000	1,530,000		40,740,000
8	Hoàng Trọng Hường	174.0	174.0	4	100.0	17,400,000	87,000,000	1,740,000	21,600,000	5,220,000		132,960,000
9	Hoàng Trọng Hưng	303.0	303.0	5	100.0	30,300,000	151,500,000	3,030,000	27,000,000	9,090,000		220,920,000
10	Hoàng Văn Thắm	113.0	1,152.0	5	9.8	11,300,000	56,500,000	1,130,000	6,750,000	3,390,000		79,070,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
11	Hoàng Văn Trọng	210.0	210.0	4	100.0	21,000,000	105,000,000	2,100,000	21,600,000	6,300,000		156,000,000
12	Lê Văn Thắng	135.5	235.0	4	57.7	13,550,000	67,750,000	1,355,000	10,800,000	4,065,000		97,520,000
13	Lê Thị Nhân	135.5	235.0	6	57.7	13,550,000	67,750,000	1,355,000	16,200,000	4,065,000		102,920,000
14	Nguyễn Thị Chiên	544.0	2,551.0	7	21.3	54,400,000	272,000,000	5,440,000	9,450,000	16,320,000		357,610,000
15	Nguyễn Thị Điền	302.0	302.0	6	100.0	30,200,000	151,000,000	3,020,000	32,400,000	9,060,000		225,680,000
16	Nguyễn Thị Khải	237.6	237.6	5	100.0	23,760,000	118,800,000	2,376,000	27,000,000	7,128,000		179,064,000
17	Nguyễn Thị Lý	153.6	1,411.0	6	10.9	15,360,000	76,800,000	1,536,000	8,100,000	4,608,000		106,404,000
18	Nguyễn Thị Mẫn	302.0	302.0	1	100.0	30,200,000	151,000,000	3,020,000	5,400,000	9,060,000		198,680,000
19	Nguyễn Thị Mẫn	306.0	2,064.0	2	14.8	30,600,000	153,000,000	3,060,000	2,700,000	9,180,000		198,540,000
20	Nguyễn Thị Quy	407.0	407.0	8	100.0	40,700,000	203,500,000	4,070,000	43,200,000	12,210,000		303,680,000
21	Nguyễn Thị Tươi	525.0	788.0	4	66.6	52,500,000	262,500,000	5,250,000	10,800,000	15,750,000		346,800,000
22	Phạm Thị Minh Thu	216.0	726.0	6	29.8	21,600,000	108,000,000	2,160,000	8,100,000	6,480,000		146,340,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
23	Nguyễn Thị Thuý Oanh	117.0	1,103.0	3	10.6	11,700,000	58,500,000	1,170,000	4,050,000	3,510,000		78,930,000
24	Nguyễn Thị Xuân (Yêm)	345.0	2,808.0	8	12.3	34,500,000	172,500,000	3,450,000	10,800,000	10,350,000		231,600,000
25	Nguyễn Văn Quyền (Luyên)	232.0	1,615.0	7	14.4	23,200,000	116,000,000	2,320,000	9,450,000	6,960,000		157,930,000
26	Nguyễn Văn Soái	158.0	158.0	6	100.0	15,800,000	79,000,000	1,580,000	32,400,000	4,740,000		133,520,000
27	Nguyễn Văn Tấn	201.6	576.0	7	35.0	20,160,000	100,800,000	2,016,000	18,900,000	6,048,000		147,924,000
28	Nguyễn Văn Vinh	684.0	684.0	4	100.0	68,400,000	342,000,000	6,840,000	21,600,000	20,520,000		459,360,000
29	Phạm Hồng Quảng	156.0	3,067.0	7	5.1	15,600,000	78,000,000	1,560,000	9,450,000	4,680,000		109,290,000
30	Phạm Khắc Hình	528.0	1,410.0	3	37.4	52,800,000	264,000,000	5,280,000	8,100,000	15,840,000		346,020,000
31	Phạm Khắc Hoàn	253.0	805.0	8	31.4	25,300,000	126,500,000	2,530,000	21,600,000	7,590,000		183,520,000
32	Phạm Khắc Quảng	272.0	416.0	6	65.4	27,200,000	136,000,000	2,720,000	16,200,000	8,160,000		190,280,000
33	Phạm Khắc Tiềm	156.0	1,178.0	4	13.2	15,600,000	78,000,000	1,560,000	5,400,000	4,680,000		105,240,000
34	Phạm Khắc Tiến	122.0	122.0	5	100.0	12,200,000	61,000,000	1,220,000	27,000,000	3,660,000		105,080,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
35	Phạm Khắc Tú	160.0	861.0	3	18.6	16,000,000	80,000,000	1,600,000	4,050,000	4,800,000		106,450,000
36	Phạm Khắc Thiềm	62.0	1,944.0	6	3.2	6,200,000	31,000,000	620,000	8,100,000	1,860,000		47,780,000
37	Phạm Ngọc Dương	516.0	516.0	6	100.0	51,600,000	258,000,000	5,160,000	32,400,000	15,480,000		362,640,000
38	Phạm Thị Ái	301.0	968.0	1	31.1	30,100,000	150,500,000	3,010,000	2,700,000	9,030,000		195,340,000
39	Phạm Thị Băng	773.0	2,897.0	7	26.7	77,300,000	386,500,000	7,730,000	9,450,000	23,190,000		504,170,000
40	Phạm Thị Biển	235.0	595.0	2	39.5	23,500,000	117,500,000	2,350,000	5,400,000	7,050,000		155,800,000
41	Phạm Thị Đông	363.0	2,203.0	5	16.5	36,300,000	181,500,000	3,630,000	6,750,000	10,890,000		239,070,000
42	Phạm Thị Hoà	139.0	139.0	6	100.0	13,900,000	69,500,000	1,390,000	32,400,000	4,170,000		121,360,000
43	Phạm Thị Hồng	492.0	492.0	6	100.0	49,200,000	246,000,000	4,920,000	32,400,000	14,760,000		347,280,000
44	Phạm Thị Luyện	216.0	3,576.0	5	6.0	21,600,000	108,000,000	2,160,000	6,750,000	6,480,000		144,990,000
45	Phạm Thị Nam	370.0	2,053.0	2	18.0	37,000,000	185,000,000	3,700,000	2,700,000	11,100,000		239,500,000
46	Phạm Văn Toàn	315.0	707.0	4	44.6	31,500,000	157,500,000	3,150,000	10,800,000	9,450,000		212,400,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỉ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
47	Phạm Thị Rùa	236.0	236.0	6	100.0	23,600,000	118,000,000	2,360,000	32,400,000	7,080,000		183,440,000
48	Phạm Thị Lan	330.0	330.0	5	100.0	33,000,000	165,000,000	3,300,000	27,000,000	9,900,000		238,200,000
49	Phạm Thị Thái	163.0	163.0	5	100.0	16,300,000	81,500,000	1,630,000	27,000,000	4,890,000		131,320,000
50	Phạm Thị Thuý	280.0	567.0	4	49.4	28,000,000	140,000,000	2,800,000	10,800,000	8,400,000		190,000,000
51	Phạm Văn Hiệu	177.0	177.0	7	100.0	17,700,000	88,500,000	1,770,000	37,800,000	5,310,000		151,080,000
52	Phạm Văn Mạnh	445.0	1,800.0	7	24.7	44,500,000	222,500,000	4,450,000	9,450,000	13,350,000		294,250,000
53	Phạm Văn Như	238.0	2,208.0	6	10.8	23,800,000	119,000,000	2,380,000	8,100,000	7,140,000		160,420,000
54	Phạm Văn Bảy (Nguyễn Thị Hương)	216.0	216.0	6	100.0	21,600,000	108,000,000	2,160,000	32,400,000	6,480,000		170,640,000
55	Phạm Xuân Cái	346.0	346.0	6	100.0	34,600,000	173,000,000	3,460,000	32,400,000	10,380,000		253,840,000
56	Phạm Xuân Trinh	177.0	525.0	4	33.7	17,700,000	88,500,000	1,770,000	10,800,000	5,310,000		124,080,000
57	Phạm Xuân Trường (Hoàng Thị Dung)	344.0	344.0	4	100.0	34,400,000	172,000,000	3,440,000	21,600,000	10,320,000		241,760,000
58	Trần Thị Canh (Kết)	390.0	393.0	6	99.2	39,000,000	195,000,000	3,900,000	32,400,000	11,700,000		282,000,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
59	Trần Trung Sơn	124.0	124.0	4	100.0	12,400,000	62,000,000	1,240,000	21,600,000	3,720,000		100,960,000
60	Trần Văn Thật	389.0	2,282.0	4	17.0	38,900,000	194,500,000	3,890,000	5,400,000	11,670,000		254,360,000
61	Trương Ngọc Thăng	228.0	2,210.0	3	10.3	22,800,000	114,000,000	2,280,000	4,050,000	6,840,000		149,970,000
62	Trương Thị Quảng	183.0	2,912.0	4	6.3	18,300,000	91,500,000	1,830,000	5,400,000	5,490,000		122,520,000
63	Trương Xuân Thăng	124.0	124.0	6	100.0	12,400,000	62,000,000	1,240,000	32,400,000	3,720,000		111,760,000
64	Nguyễn Thị Vinh	360.0	360.0	5	100.0	36,000,000	180,000,000	3,600,000	27,000,000	10,800,000		257,400,000
65	Nguyễn Thị Kinh	263.0	2,563.0	6	10.3	26,300,000	131,500,000	2,630,000	8,100,000	7,890,000	20,000,000	196,420,000
66	Nguyễn Thị Mai	210.0	642.0	6	32.7	21,000,000	105,000,000	2,100,000	16,200,000	6,300,000	20,000,000	170,600,000
67	Phạm Thị Dung (Bắc)	261.0	2,856.0	2	9.1	26,100,000	130,500,000	2,610,000	2,700,000	7,830,000	20,000,000	189,740,000
68	Phạm Thị Nguyệt	393.0	583.8	2	67.3	39,300,000	196,500,000	3,930,000	5,400,000	11,790,000	10,000,000	266,920,000
69	Phạm Thị Thắm	252.0	252.0	2	100.0	25,200,000	126,000,000	2,520,000	10,800,000	7,560,000	20,000,000	192,080,000
70	Nguyễn Thị Viên	631.0	2,167.0	7	29.1	63,100,000	315,500,000	6,310,000	9,450,000	18,930,000		413,290,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
71	Nguyễn Văn Đá	279.0	1,239.0	6	22.5	27,900,000	139,500,000	2,790,000	8,100,000	8,370,000		186,660,000
72	Phạm Đức Giao	894.0	927.0	6	96.4	89,400,000	447,000,000	8,940,000	32,400,000	26,820,000		604,560,000
73	Nguyễn Văn Đức	290.0	650.0	6	44.6	29,000,000	145,000,000	2,900,000	16,200,000	8,700,000		201,800,000
74	Nguyễn Văn Úy	534.0	654.0	7	81.7	53,400,000	267,000,000	5,340,000	37,800,000	16,020,000		379,560,000
75	Phạm Văn Tam	895.0	1,255.0	9	71.3	89,500,000	447,500,000	8,950,000	48,600,000	26,850,000		621,400,000
76	Nguyễn Thị Mật	597.0	2,712.0	6	22.0	59,700,000	298,500,000	5,970,000	8,100,000	17,910,000		390,180,000
77	Phạm Văn Đáp	212.0	572.0	9	37.1	21,200,000	106,000,000	2,120,000	24,300,000	6,360,000		159,980,000
78	Phạm Quang Trung (Thúy)	188.0	188.0	4	100.0	18,800,000	94,000,000	1,880,000	21,600,000	5,640,000		141,920,000
79	Hoàng Văn Quân (Ly)	604.0	605.0	6	99.8	60,400,000	302,000,000	6,040,000	32,400,000	18,120,000		418,960,000
80	Phạm Văn Hãnh	606.0	684.0	5	88.6	60,600,000	303,000,000	6,060,000	27,000,000	18,180,000		414,840,000
81	Phạm Khắc Tiệp	590.0	590.0	5	100.0	59,000,000	295,000,000	5,900,000	27,000,000	17,700,000		404,600,000
82	Đỗ Thị Chi	368.0	368.0	2	100.0	36,800,000	184,000,000	3,680,000	10,800,000	11,040,000		246,320,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo theo quy định	Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7+8+9+10+11+12
83	Nguyễn Văn Quảng	187.0	205.0	5	91.2	18,700,000	93,500,000	1,870,000	27,000,000	5,610,000		146,680,000
Cộng (làm tròn)		25,966.8				2,596,680,000	12,983,400,000	259,668,000	1,463,400,000	779,004,000	90,000,000	18,172,152,000
<i>Bảng chữ: #NAME?</i>												